

Tiết 1, 2: BÀI 1. LÀM QUEN VỚI VẬT LÝ

Thời lượng: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được đối tượng của vật lý là gì? (nghiên cứu tập trung vào các dạng vận động của vật chất, năng lượng).
- Phân tích được một số ảnh hưởng của vật lý đối với sự phát triển của công nghệ, đối với đời sống.
- Biết được các bước trong quá trình tìm hiểu tự nhiên, dưới góc độ vật lý.
- Phân biệt được phương pháp thực nghiệm và phương pháp mô hình.

2. Phát triển năng lực

- **Năng lực chung:**

- Năng lực tự học: biết thu thập hình ảnh, tài liệu học tập phù hợp kết hợp với quan sát thế giới xung quanh.
- Năng lực giải quyết vấn đề: Xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề, đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề.

- **Năng lực vật lý:**

- Nhận biết được các ứng dụng của vật lý xuất hiện trong các hiện tượng, vật thể trong đời sống hằng ngày.
- Nhận biết được phương pháp nghiên cứu trong vật lý là phương pháp thực nghiệm và phương pháp mô hình.
- Vận dụng được kiến thức để làm bài tập và giải thích được một số vấn đề trong thực tế.

- **Năng lực số:**

- 1.1.NC1b- Tại nhà: Tìm và lọc 2 nguồn về Làm quen với vật lí học; dùng AI gợi ý từ khóa/giải thích ban đầu, đối chiếu SGK và ghi nguồn.

3. Phát triển phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm trong học tập và thực hành.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- SGK, KHBD.
- Hình ảnh phần mở bài và một số hình ảnh liên quan đến nội dung bài học.
- Máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK, tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- Biết đến 3 nhà vật lý và dấu ấn của họ: Galilei, Newton; Einstein.
- Tạo cảm giác hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, cho HS xem hình ảnh minh họa rồi thảo luận câu hỏi, tìm ra đáp án.

c. Sản phẩm học tập:

- Nhận diện được 3 nhà vật lý và các dấu ấn của họ.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV chiếu hình ảnh của 3 nhà khoa học vật lý cho HS xem. Rồi sau đó đặt ra một vài câu hỏi liên quan về họ: Họ là ai? Họ nổi tiếng với những phát minh nào liên quan đến môn vật lý?



- GV yêu cầu HS: Sử dụng điện thoại thông minh kết hợp công cụ tìm kiếm hình ảnh (Google Lens) hoặc các trợ lý AI để quét, tra cứu nhanh tiểu sử và thành tựu của 3 nhà khoa học.

- 1.1.NC1b: HS tìm được thông tin thông qua việc quan sát, truy cập nội dung số trong video, tổ chức được tìm kiếm dữ liệu, thông tin và nội dung trong môi trường số.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS quan sát hình ảnh và suy nghĩ tìm ra câu trả lời cho câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV mời 1 – 2 bạn ngẫu nhiên đứng dậy trình bày suy nghĩ của mình.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV tiếp nhận câu trả lời và đưa ra nhận xét.



Galilei (Ga-li-lê)
(1564 – 1642)
Cha đẻ của phương pháp thực nghiệm.



Newton (Niu-tơn)
(1642 – 1727)
Người tìm ra định luật vạn vật hấp dẫn.



Einstein (Anh-xtanh)
(1879 – 1955) Người tìm ra thuyết tương đối và công thức: $E = m.c^2$.

- GV dẫn dắt HS vào **bài 1. Làm quen với vật lý.**

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu đối tượng của vật lý và mục tiêu của môn vật lý

a. Mục tiêu: HS biết được lĩnh vực vật lý mà các em đã được học và đưa ra được cảm nghĩ của mình về những lĩnh vực này.

b. Nội dung: GV cho HS tìm hiểu mục I, nghiên cứu trả lời câu hỏi 1,2.

c. Sản phẩm học tập: Qua phần này giúp HS biết được vật lý là môn KHTN, có đối tượng nghiên cứu tập trung vào các dạng vận động của vật chất và năng lượng. Lĩnh vực nghiên cứu đa dạng từ cơ học đến thuyết tương đối...

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV đưa ra câu hỏi cho HS : CH1. Hãy kể tên các lĩnh vực vật lý mà em đã được học ở cấp trung học cơ sở? CH2. Em thích nhất lĩnh vực nào của vật lý? Tại sao? GV hỏi thêm một câu hỏi mở rộng: Em có cho rằng có thể ghép vật lý và hóa học vào cùng một môn không? (Trả lời: Có thể. Vì: Khoa học ngày càng phát triển thì mối liên hệ giữa 2 môn học này càng chặt chẽ. Và thực tế, ở	I. TÌM HIỂU ĐỐI TƯỢNG VẬT LÝ VÀ MỤC TIÊU CỦA MÔN VẬT LÝ Trả lời: CH1. Các lĩnh vực mà em đã được học ở cấp trung học cơ sở : + Lớp 6 : Cơ học, thiên văn học. + Lớp 7: Điện học, âm học, từ học, quang học. + Lớp 8: Thủy tĩnh học, nhiệt học, điện.

nhiều nội dung khó mà phân biệt đâu là khía cạnh vật lý, đâu là khía cạnh hóa học).

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS chăm chỉ nghe giảng, tiếp nhận câu hỏi, đọc sách tìm kiếm tài liệu để trả lời.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV 2-3 bạn đứng lên phát biểu, trả lời câu hỏi, 2 bạn đầu mỗi bạn trả 1 câu hỏi.

- Bạn còn lại đưa ra nhận xét về câu trả lời của hai bạn rồi cho thêm ý kiến bổ sung.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

+ Lớp 9: năng lượng, điện từ học, điện học, quang học.

CH2. HS nêu quan điểm, ý kiến riêng của mình.

VD: Thích lĩnh vực điện học vì nó gần gũi với đời sống.

=> Đối tượng của vật lý là: nghiên cứu tập trung vào các dạng vận động của vật chất, năng lượng.

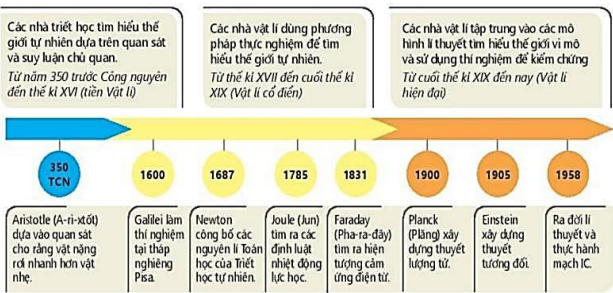
Hoạt động 2. Tìm hiểu quá trình phát triển của vật lý

a. Mục tiêu: HS hiểu biết được các giai đoạn trong quá trình phát triển của vật lý.

b. Nội dung: GV cho HS tìm hiểu sơ đồ trong mục II, liệt kê giai đoạn và cho biết giai đoạn nào là quan trọng nhất, ảnh hưởng nhiều nhất tới sự phát triển của khoa học và đời sống.

c. Sản phẩm học tập: Ghi vào vở các giai đoạn của quá trình phát triển vật lý. Mỗi một giai đoạn có những tính chất, đặc điểm riêng.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM	NLS
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chiếu sơ đồ trong mục II.  Đặt ra câu hỏi : CH1. Môn vật lý trải qua những giai đoạn nào? Chỉ ra những đặc điểm riêng và tầm ảnh hưởng của mỗi giai đoạn đối với KH và đời sống? CH2. Em cho rằng, giai đoạn nào là quan trọng nhất, có tầm ảnh hưởng nhất đối với KH và đời sống? Chia lớp thành 2 nhóm để thảo luận. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc thông tin SGK, chăm chú nghe giảng, tiếp nhận câu hỏi. - HS thảo luận nhóm tìm câu trả lời cho câu hỏi ở bước 1. - GV hướng dẫn, hỗ trợ HS trong quá trình thảo luận nhóm. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Mỗi nhóm cử đại diện một bạn lên trả lời.	II. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VẬT LÝ CH1: Môn vật lý trải qua 3 giai đoạn chính: + GD 1: từ năm 350 TCN đến thế kỉ XVI. + GD 2 : từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XIX + GD 3: cuối thế kỉ XIX đến nay. - Đặc điểm riêng và tầm ảnh hưởng của mỗi giai đoạn : + GD1: Các nhà triết học tìm hiểu thế giới tự nhiên dựa vào quan sát và suy luận chủ quan. + GD2: Các nhà vật lý học tìm hiểu thế giới tự nhiên dựa vào phương pháp thực nghiệm. + GD3: Các nhà vật lý tập trung vào các mô hình lý thuyết tìm hiểu thế giới vi mô và dùng thí nghiệm để kiểm chứng. CH2: Mỗi một giai đoạn đều có những vai trò riêng, giai đoạn trước là tiền đề cho giai đoạn sau phát triển hơn.	2.4.NC1: Đề xuất được các công cụ và công nghệ số khác nhau cho các quá trình hợp tác.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập - GV đưa ra nhận xét về câu trả lời của 2 nhóm. Sau đó tổng kết và chuyển sang nội dung luyện tập.	Nhưng ở giai đoạn 3 đã kiểm chứng tính đúng đắn và bác bỏ đi một số nghiên cứu của các giai đoạn trước đó. Nên theo em là giai đoạn 3 có tầm ảnh hưởng nhất.	
---	--	--

Hoạt động 3: Phân tích vai trò của vật lí đối với khoa học, kĩ thuật và công nghệ.

a) Mục tiêu:

- HS phân tích được một số ảnh hưởng của vật lí đối với sự phát triển của công nghệ, với cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS đọc nội dung SGK, trả lời các câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV đưa ra để xây dựng bài học về vai trò của vật lí với khoa học, kĩ thuật và công nghệ.

c) Sản phẩm: HS trả lời được các câu hỏi về vai trò của vật lí trong khoa học, trong cuộc cách mạng về công nghệ và trong đời sống.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: <u>Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về vấn đề vật lí được coi là cơ sở của khoa học tự nhiên.</u> - GV: Chúng ta đã được biết về hiện tượng sấm chớp, theo em tại sao lại có sấm chớp xảy ra? Có thể dùng các định lí, nguyên lí của Vật lí để giải thích hiện tượng này không? (Có thể cho HS nghiên cứu câu hỏi ở nhà trước). (TL: Nguyên nhân là do hai đám mây tích điện trái dấu lại gần nhau, hiệu điện thế giữa chúng có thể lên tới hàng triệu vôn. Giữa hai đám mây có hiện tượng phóng tia lửa điện và ta trông thấy một tia chớp). - GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS thảo luận + Những đám mây lại được hình thành dựa vào cơ sở hóa học, nên có sự liên hệ giữa hóa học và vật lí. + Theo em, Vật lí có liên hệ với các ngành khoa học khác không? Kể tên một số ngành em biết. → Cho HS rút ra kết luận. <u>Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về vấn đề vật lí là cơ sở của công nghệ</u> - GV: + Hãy nêu tên một số thiết bị có ứng dụng các kiến thức về nhiệt? + Việc sử dụng máy hơi nước có hạn chế gì? (TL: Máy hơi nước, bếp từ, bếp hồng ngoại. + Hạn chế: Hao phí lớn, làm tăng nhiệt độ môi trường xung quanh). → Vai trò vật lí trong cách mạng công nghiệp	III. Vai trò của vật lí đối với khoa học, kĩ thuật và công nghệ a) Vật lí được coi là cơ sở của khoa học tự nhiên. Ví dụ: Giải thích hiện tượng sấm chớp.  - Vật lí có quan hệ với mọi ngành khoa học. Các khái niệm, định luật, nguyên lí của Vật lí được sử dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của KHTN, như việc giải thích cơ chế của hiện tượng tự nhiên, hiện tượng trong thế giới sinh học, phản ứng hóa học, hiện tượng trong vũ trụ,... b) Vật lí là cơ sở của công nghệ Ví dụ 1: Máy hơi nước của James Watt là kết quả nghiên cứu về Nhiệt của Vật lí.

lần thứ nhất.

- GV giới thiệu về việc khám phá ra hiện tượng cảm ứng điện từ của nhà vật lý Faraday và ứng dụng.

+ *Sử dụng động cơ điện có ưu điểm vượt trội nào so với sử dụng máy hơi nước?*

(TL: Truyền tải nhanh, ít hao phí, không cồng kềnh, ...)

→ Vai trò của vật lý trong cuộc cách mạng công nghệ lần thứ hai.

- GV cho HS chia 4 tổ:

+ *Tổ 1, 2: Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và vai trò vật lý.*

+ *Tổ 3, 4: cách mạng công nghiệp lần thứ tư và vai trò của vật lý.*

→ Kết luận về vai trò của vật lý trong cách mạng công nghệ.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu về vai trò của vật lý trong đời sống

GV đặt câu hỏi :

- **CH1.** Theo em, mọi thiết bị chúng ta sử dụng, có cái nào là không ứng dụng thành tựu nghiên cứu của vật lý không?

- **CH2.** Theo em, vật lý có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống con người?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận kiến thức, hoàn thành các yêu cầu.

- HS suy nghĩ trả lời câu hỏi.

- Thảo luận nhóm tìm câu trả lời của nhiệm vụ 2.

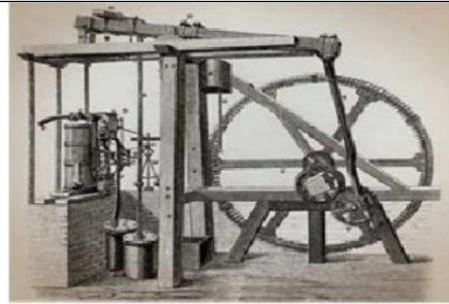
Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS giơ tay phát biểu, lên bảng trình bày.

- Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

- Đại diện nhóm trình bày phần nhiệm vụ 2.

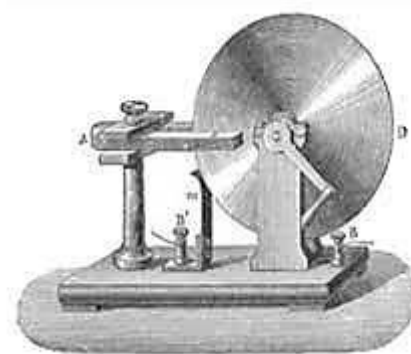
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở.



Hình 1.1. Máy hơi nước của James Watt

- Máy hơi nước tạo nên bước khởi đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

Ví dụ 2: Máy phát điện ra đời



- Hiện tượng cảm ứng điện từ, các máy phát điện ra đời là một trong những cơ sở cho sự ra đời của cách mạng công nghiệp lần thứ hai vào cuối thế kỉ XIX.

Ví dụ 3: Dây chuyền sản xuất ô tô



Hình 1.3. Dây chuyền sản xuất ô tô

- Từ những năm 70 của thế kỉ XX, các quy trình sản xuất tự động hóa đã được phát triển. Đó là thành tựu nghiên cứu về điện tử, chất bán dẫn, vi mạch của vật lý

Ví dụ 4:



Hình 1.4. Robot và máy tính

- Từ đầu thế kỉ XXI, các thiết bị như máy tính đã xuất hiện. Nó được sử dụng công nghệ hiện đại với vật liệu nano siêu nhỏ. Chúng dựa trên những thành tựu nghiên cứu các lĩnh vực khác nhau của vật lý hiện đại.

=> Cuộc Cách mạng lần thứ tư này có tốc độ và tầm ảnh hưởng vượt xa các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó.

c) Vai trò của vật lý trong đời sống.

Trả lời: Mọi thiết bị chúng ta sử dụng, không có cái nào là không ứng dụng thành tựu nghiên cứu của vật lý.

Ví dụ: Nồi cơm điện ứng dụng thành tựu nghiên cứu về điện học.

Ví dụ:



Hình 1.5. Khí thải từ nhà máy

- Vật lý ảnh hưởng to lớn tới đời sống con người.

- Tuy nhiên việc ứng dụng thành tựu Vật lý còn có thể làm ô nhiễm môi trường sống....

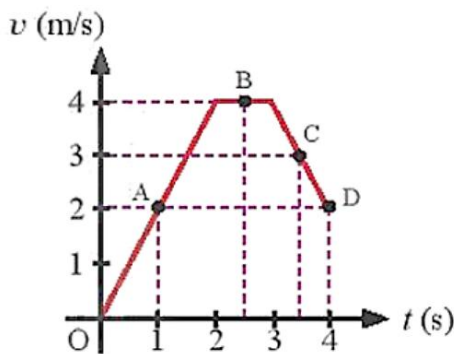
Hoạt động 4. Hướng dẫn HS bước đầu hiểu được các phương pháp nghiên cứu vật lý

- Mục tiêu:** HS nêu được ví dụ phương pháp thực nghiệm và phương pháp mô hình trong vật lý.
- Nội dung :** GV chiếu hình ảnh về 2 phương pháp rồi cho học sinh quan sát, nhận biết đâu là phương pháp thực nghiệm, đâu là phương pháp mô hình.
- Sản phẩm học tập:** Giúp HS nắm bắt được khái niệm của 2 phương pháp, một số ví dụ về việc áp dụng phương pháp này.
- Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS: <i>Đọc nội dung SGK tìm hiểu và trả lời</i>	IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VẬT LÝ

câu hỏi.

- GV chiếu hình ảnh lên cho HS quan sát:



▲ Hình 7.8. Đồ thị ($v - t$) trong chuyển động của một người chạy xe máy

CH : Theo em, đâu là hình ảnh minh họa cho phương pháp thực nghiệm, phương pháp mô hình?

(**TL:** Hình đầu là minh họa cho phương pháp thực nghiệm – Cắm dây sạc vào thì nguồn điện đi vào điện thoại, rút dây sạc ra thì nguồn điện không còn đi vào điện thoại nữa; hình sau là minh họa cho phương pháp mô hình)

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về phương pháp thực nghiệm

+ GV Cho học sinh tìm hiểu về so sánh quan niệm và phương pháp nghiên cứu của Aristotle và Galilei ở ví dụ trong bài.

+ GV đặt câu hỏi :

CH1. Theo em, có cần thiết phải làm thí nghiệm để kiểm chứng một dự đoán nào đó không?

(**TL:** Rất cần thiết)

Kết luận: Galilei kiểm chứng ý kiến của Aristotle vì dự được gọi là phương pháp thực nghiệm.

CH2. Theo em phương pháp thực nghiệm là gì?

(**TL:** Là việc dùng các thí nghiệm thực tế để kiểm chứng lại tính đúng đắn của các dự đoán)

CH3. Em hãy cho biết các bước thực hiện của phương pháp thực nghiệm.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về phương pháp mô hình

+ GV chiếu hình ảnh cho HS quan sát

1. Phương pháp thực nghiệm :

Aristotle	Galilei
Quan niệm về sự rơi của các vật nặng nhẹ khác nhau	
a)	b)
Phương pháp nghiên cứu	
Quan sát và suy luận	Thực nghiệm
c)	d)

Hình 1.7. So sánh quan niệm, phương pháp nghiên cứu của Aristotle và Galilei



Hình 1.8. Sơ đồ của phương pháp thực nghiệm

2. Phương pháp mô hình

Trả lời:

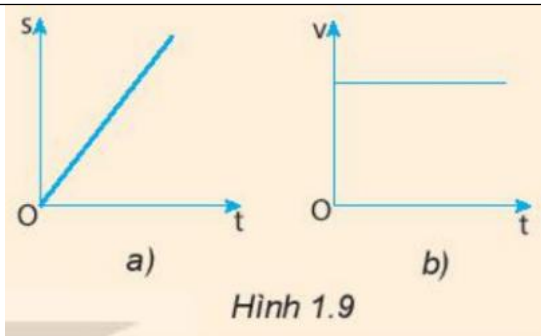
CH2. Theo em thì có 3 loại:

+ **Mô hình vật chất:** Là các mô hình thu nhỏ hoặc phóng to của vật thật.

VD: quả địa cầu trong phòng thí nghiệm.

+ **Mô hình lý thuyết:** Là việc quy cho đối tượng nghiên cứu là một chất điểm.

VD: xe mô tô đang chạy trên đường được coi là một chất điểm trong đồ thị chuyển động



Hình 1.9

Đây là một minh họa cho phương pháp mô hình.

+ GV đưa ra câu hỏi :

CH1. Hãy nêu tên một số mô hình mà e đã học?

(**TL:** Khi quỳ tím nhúng vào dung dịch axit thì sẽ chuyển sang màu đỏ)

CH2. Theo em có mấy loại mô hình thường dùng trong chương trình học? Kể tên và nêu ví dụ.

CH3. Từ những ví dụ trên, em hãy cho biết các bước cần thiết cho việc xây dựng mọi loại mô hình?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc thông tin SGK, chăm chú nghe giảng, tiếp nhận câu hỏi.

- HS suy nghĩ và tìm câu trả lời cho câu hỏi ở bước 1.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Một vài bạn giơ tay phát biểu, cả lớp đưa ra nhận xét rồi cho ý kiến bổ sung.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV đưa ra đáp án đúng cho các câu hỏi. Sau đó tổng kết và chuyển sang nội dung luyện tập.

+ **Mô hình toán học:** Là các công thức, phương trình, kí hiệu ... nhằm mô tả đặc điểm tính chất của đối tượng nghiên cứu.

VD: Diện tích của hình vuông có cạnh bằng a thì bằng : $S = a.a$.

CH3: Các bước cần thiết cho việc xây dựng mọi loại mô hình



Hình 1.10. Sơ đồ của phương pháp mô hình

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: HS củng cố lại kiến thức thông qua hệ thống câu hỏi trắc nghiệm.

b. Nội dung: GV trình chiếu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời.

c. Sản phẩm học tập: HS đưa ra được các đáp án đúng.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV tổ chức trò chơi trắc nghiệm trên phần mềm Quizizz (hoặc PowerPoint tương tác)

Câu 1. Chọn câu trả lời đúng nhất

- A. Đối tượng nghiên cứu của vật lý là các dạng vật chất và năng lượng
- B. Quá trình phát triển của vật lý trải qua 2 giai đoạn chính là vật lý cổ điển và vật lý hiện đại.
- C. Từ năm 350 TCN đến thế kỉ XVI được gọi là giai đoạn vật lý cổ điển.

Câu 2. Máy hơi nước do James Watt chế tạo là dựa vào kết quả nghiên cứu về:

- A. Nhiệt.
- B. Động cơ.
- C. Năng lượng.

Câu 3. Kết quả nghiên cứu: “ Vật nặng rơi nhanh hơn vật nhẹ, vật càng nặng rơi càng nhanh là dựa theo phương pháp nào ?

- A. PP mô hình.
- B. PP thực nghiệm.
- C. PP suy luận chủ quan.

Câu 4. Những ứng dụng thành tựu vật lý vào công nghệ:

- A. Chỉ mang lại lợi ích cho nhân loại.
- B. Có thể gây ô nhiễm môi trường và hủy hoại hệ sinh thái nếu không được sử dụng đúng phương pháp, đúng mục đích.
- C. Không mang lại lợi ích cho nhân loại mà còn gây ô nhiễm môi trường và hủy hoại hệ sinh thái.

Câu 5. Chọn đáp án đúng

- A. Vật lý và hóa học là hai môn học riêng biệt, chúng không có mối liên hệ gì với nhau.
- B. Máy hơi nước sử dụng động cơ điện.
- C. Một số loài chim di trú dựa vào nhận biết về từ trường trái đất để định hướng bay .

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS tiếp nhận câu hỏi, nhớ lại kiến thức đã học, tìm đáp án đúng.

Bước 3: HS báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS lần lượt đưa ra đáp án cho các bài tập:

1 - A	2 - A	3 - B	4 - B	5 - C
-------	-------	-------	-------	-------

Bước 4: GV đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: HS có thể vận dụng được kiến thức đã học vào những tình huống thực tế.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS.

c. Sản phẩm học tập: HS vận dụng kiến thức về: đối tượng của môn vật lý, tầm ảnh hưởng của vật lý đối với đời sống cũng như các phương pháp nghiên cứu vật lý để áp dụng vào tình huống thực tế.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV yêu cầu 1 – 2 HS xác nhận lại đáp án ở phần mở đầu của HS.

- GV đưa ra câu hỏi CH: Các em hãy tìm hiểu về sự phụ thuộc tốc độ bay hơi của nước vào nhiệt độ nước và gió thổi trên mặt nước, và làm thí nghiệm kiểm tra.

- GV yêu cầu một vài bạn phát biểu ý tưởng của mình để trả lời cho câu hỏi trên.

- GV yêu cầu HS về nhà tự tìm câu trả lời rồi đến đầu giờ của tiết sau, gv sẽ hỏi.

Bước 2: HS tiếp nhận nhiệm vụ, về nhà hoàn thành.

Bước 3: HS báo cáo kết quả hoạt động vào tiết học sau.

Bước 4: GV tổng quan lại bài học, nhận xét, kết thúc bài học.

(TL: Nhiệt độ nước càng cao thì tốc độ bay hơi của nước càng nhanh.

Gió thổi trên mặt nước càng mạnh thì tốc độ bay hơi của nước càng nhanh.

TN: Đun nước. Lúc đầu nhiệt độ thấp nước chưa bốc hơi, sau đó tăng dần nhiệt độ thì sự bốc hơi cũng thay đổi tăng dần rõ rệt.

Đặt hai cái khăn ướt như nhau trước hai cái quạt như nhau. Một quạt bật ở số nhỏ, cái khăn bốc hơi kém và lâu khô hơn. Một quạt bật số lớn hơn thì cái khăn sẽ nhanh khô hơn)

***Hướng dẫn về nhà**

- Xem lại kiến thức đã học ở bài 1
- Hoàn thành nhiệm vụ GV giao ở hoạt động vận dụng.
- Xem trước nội dung bài 2.